Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302017440
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-03-03 15:55:15

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0302017440	ngày 31 tháng 5 năm 2000
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Danny Le	Chủ tịch
	Ông Trương Công Thắng	Thành viên
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Nguyễn Thiều Quang	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
	Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên
Ủy ban Kiểm toán	Bà Nguyễn Thu Hiền	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thiều Quang	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trương Công Thắng	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	23 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0302017440 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN
QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 2 năm 2025

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 2 năm 2025 , được trình bày từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 24-01-01305-25-1

Trương Vĩnh Phúc	Nguyễn Thị Thùy
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2023-007-1	Kiểm toán số 3463-2022-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 2 năm 2025

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**6.385.483.742.835**	**22.535.021.988.601**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**4.266.833.729.774**	**4.760.812.990.981**
Tiền	111		10.850.841.169	28.339.741.525
Các khoản tương đương tiền	112		4.255.982.888.605	4.732.473.249.456
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**50.731.443.768**	**3.503.875.585.603**
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	-	1.993.875.585.603
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	50.731.443.768	1.510.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.174.414.243.722**	**13.443.070.511.865**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	958.677.505.334	1.015.984.454.739
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.765.143.898	20.171.061.039
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7(a)	-	3.299.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	187.971.594.490	9.107.914.996.087
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**880.334.796.121**	**819.118.075.682**
Hàng tồn kho	141		913.504.498.603	832.707.971.816
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(33.169.702.482)	(13.589.896.134)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13.169.529.450**	**8.144.824.470**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.169.529.450	8.144.824.470

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**17.079.438.730.470**	**14.542.439.745.668**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**7.542.291.642.676**	**5.419.006.111.721**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7(b)	3.800.032.657.530	-
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	3.742.258.985.146	5.419.006.111.721
Tài sản cố định	**220**		**42.534.036.017**	**32.899.794.095**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	30.736.484.362	21.803.127.155
Nguyên giá	*222*		*82.316.437.849*	*68.810.791.963*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(51.579.953.487)*	*(47.007.664.808)*
Tài sản cố định vô hình	227	11	11.797.551.655	11.096.666.940
Nguyên giá	*228*		*299.241.715.425*	*292.732.233.096*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(287.444.163.770)*	*(281.635.566.156)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**33.624.790.946**	**9.631.238.976**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	33.624.790.946	9.631.238.976
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**9.043.271.509.348**	**8.716.171.509.348**
Đầu tư vào các công ty con	251	5(c)	9.043.271.509.348	8.716.171.509.348
Tài sản dài hạn khác	**260**		**417.716.751.483**	**364.731.091.528**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	58.608.923.039	17.120.720.180
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	359.107.828.444	347.610.371.348
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**23.464.922.473.305**	**37.077.461.734.269**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**12.885.318.202.937**	**10.272.792.365.522**
Nợ ngắn hạn	**310**		**11.092.752.990.164**	**10.246.018.912.749**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.372.894.193.946	1.961.470.231.319
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		64.031.871.415	57.864.531.253
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	245.925.153.694	271.400.437.740
Phải trả người lao động	314		-	93.460.031
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.942.382.366.843	1.957.818.189.550
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	22.519.404.266	152.372.062.856
Vay ngắn hạn	320	19(a)	6.445.000.000.000	5.845.000.000.000
Nợ dài hạn	**330**		**1.792.565.212.773**	**26.773.452.773**
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	28.165.212.773	26.773.452.773
Vay dài hạn	338	19(b)	1.764.400.000.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**10.579.604.270.368**	**26.804.669.368.747**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**10.579.604.270.368**	**26.804.669.368.747**
Vốn cổ phần	411	21	7.355.531.790.000	7.274.618.790.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	3.648.755.415.858	3.610.328.815.858
Cổ phiếu quỹ	415	21	(994.666.327.121)	(994.666.327.121)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		569.983.391.631	16.914.388.090.010
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*-*	*10.653.248.920.827*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước	*421b*		*569.983.391.631*	*6.261.139.169.183*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**23.464.922.473.305**	**37.077.461.734.269**

Ngày 24 tháng 2 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Phan Thị Thúy Hoa	Huỳnh Việt Thăng	Nguyễn Hoàng Yến
Kế toán Trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Đại diện theo ủy quyền*

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**30.355.932.466.016**	**27.545.495.830.023**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**24**	**215.681.525.107**	**139.821.133.893**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**24**	**30.140.250.940.909**	**27.405.674.696.130**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**25**	**22.615.854.932.536**	**21.275.838.726.581**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**7.524.396.008.373**	**6.129.835.969.549**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.214.667.833.320	6.401.072.803.761
Chi phí tài chính	22	27	237.041.827.069	333.866.248.227
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*212.939.727.601*	*302.670.803.869*
Chi phí bán hàng	25	28	5.731.593.249.269	5.060.228.851.210
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	658.100.933.011	574.907.192.073
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**7.112.327.832.344**	**6.561.906.481.800**
Thu nhập khác	31		362.500.897	1.993.185.566
Chi phí khác	32		3.572.444.882	56.714.066
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(3.209.943.985)**	**1.936.471.500**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**7.109.117.888.359**	**6.563.842.953.300**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**31**	**460.756.782.534**	**454.426.224.554**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**31**	**(11.497.457.096)**	**(151.722.440.437)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**6.659.858.562.921**	**6.261.139.169.183**

Ngày 24 tháng 2 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Phan Thị Thúy Hoa	Huỳnh Việt Thăng	Nguyễn Hoàng Yến
Kế toán Trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Đại diện theo ủy quyền*

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**7.109.117.888.359**	**6.563.842.953.300**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	11.326.600.948	25.749.863.757
Các khoản dự phòng	03	90.984.460.385	40.432.723.338
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(146.486.003)	14.463.337
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(256.592.037)	(1.060.531.681)
Thu nhập lãi tiền gửi, lợi nhuận được phân phối và thu nhập khác từ các hoạt động đầu tư	05	(6.201.854.124.892)	(6.374.946.265.629)
Chi phí lãi vay và chi phí thu xếp khoản vay	06	216.142.038.909	302.670.803.869
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**1.225.313.785.669**	**556.704.010.291**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	48.299.893.621	(431.452.515.159)
Biến động hàng tồn kho	10	(152.201.180.824)	(15.182.522.887)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	246.390.065.723	917.648.907.988
Biến động chi phí trả trước	12	210.077.012	12.606.248.054
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	1.993.875.585.603	(1.193.448.463.321)
		3.361.888.226.804	**(153.124.335.034)**
Tiền lãi vay và chi phí thu xếp khoản vay đã trả	14	(247.615.542.255)	(313.973.439.486)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(481.400.074.169)	(291.591.153.795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**2.632.872.610.380**	**(758.688.928.315)**

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(46.811.321.731)	(16.406.142.670)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	2.114.496.683	1.278.170.407
Tiền chi cho vay	23	(2.041.000.000.000)	(490.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi cho các hoạt động đầu tư khác	23	(12.233.250.673.768)	(17.465.237.815.035)
Tiền thu các khoản cho vay	24	1.980.000.000.000	300.000.000.000
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền thu từ các hoạt động đầu tư khác	24	20.146.819.230.000	11.345.537.815.035
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	(327.100.000.000)	(75.500.000.000)
Tiền thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, cho vay, các hoạt động đầu tư khác và lợi nhuận được phân phối	27	9.901.342.088.276	6.572.959.493.827
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**17.382.113.819.460**	**172.631.521.564**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	119.339.600.000	-
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	18.161.400.000.000	17.520.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(15.797.000.000.000)	(16.154.000.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36	(22.992.734.685.700)	(220.097.832.173)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(20.508.995.085.700)**	**1.145.902.167.827**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(494.008.655.860)**	**559.844.761.076**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**4.760.812.990.981**	**4.200.983.420.980**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**29.394.653**	**(15.191.075)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	**70**	**4.266.833.729.774**	**4.760.812.990.981**

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Chuyển đổi số dư lãi phải thu thành nợ gốc khoản phải thu về cho vay	440.032.657.530	-
Thu hồi các khoản cho vay và lãi phải thu thông qua việc cấn trừ với cổ tức phải trả		- 3.002.364.736.327

Ngày 24 tháng 2 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Phan Thị Thúy Hoa	Huỳnh Việt Thăng	Nguyễn Hoàng Yến
Kế toán Trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Đại diện theo ủy quyền*

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-MSC của các cổ đông của Công ty tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2024, các cổ đông đã thông qua việc niêm yết cổ phiếu của Công ty trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày phát hành báo cáo này, việc niêm yết vẫn chưa diễn ra.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn, nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1.654 nhân viên (1/1/2024: 1.514 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 4 đến 10 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và lắp đặt tài sản cố định hữu hình và vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(ii) Chi phí sắp xếp khoản vay

Chi phí sắp xếp khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên kỳ hạn của các khoản vay liên quan.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lãi từ chứng khoán kinh doanh và lãi từ các hoạt động đầu tư khác, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	149.011.258	376.351.002
Tiền gửi ngân hàng	10.701.829.911	27.963.390.523
Các khoản tương đương tiền	4.255.982.888.605	4.732.473.249.456
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4.266.833.729.774	4.760.812.990.981

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

5. Đầu tư tài chính

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (a)	-	1.993.875.585.603
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	50.731.443.768	1.510.000.000.000
	50.731.443.768	3.503.875.585.603
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty con (c)	9.043.271.509.348	8.716.171.509.348

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024				1/1/2024			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu doanh nghiệp do các bên thứ ba phát hành	-	-	-	-	9.510.200	1.993.875.585.603	(*)	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	50.731.443.768	1.510.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(c) Đầu tư vào các công ty con

	31/12/2024		1/1/2024	
	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (i)	100%	3.998.500.009.348	100%	3.671.400.009.348
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (ii)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (iii)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
▪ Công ty TNHH Masan HPC (iv)	100%	605.000.000.000	100%	605.000.000.000
▪ Công ty TNHH Masan Innovation (v)	100%	60.000.000.000	100%	60.000.000.000
		9.043.271.509.348		8.716.171.509.348

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Không có khoản dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

(i) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan ("MSF") có 10 công ty con, bao gồm (1) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan ("MSI"), (2) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến ("VTF"), (3) Công ty Cổ phần Masan PQ ("MPQ"), (4) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD ("MHD"), (5) Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB ("MMB"), (6) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG ("MHG"), (7) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc ("NPQ"), (8) Công ty TNHH Masan Long An ("MLA"), (9) Công ty TNHH Masan HN ("HNF") và (10) Công ty TNHH Masan HG 2 ("MH2"). Các công ty con này, ngoại trừ MLA, HNF và MH2, là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, MLA, HNF và MH2 vẫn chưa đi vào hoạt động. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.

(ii) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 4 công ty con, bao gồm (1) Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("VCF"), (2) Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo ("VHC"), (3) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha ("KRP") và (4) Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ("QNW"). Các công ty con này là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.

(iii) Masan Consumer (Thailand) Limited ("MTH") là một công ty thương mại và phân phối các sản phẩm của Công ty tại Thái Lan. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con này.

(iv) Công ty TNHH Masan HPC ("HPC") có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Bột giặt NET ("NET"). NET là một công ty sản xuất sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình và phân phối sản phẩm của mình trực tiếp ra thị trường và thông qua Công ty. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.

(v) Công ty TNHH Masan Innovation ("INV") có 1 công ty con là Công ty TNHH Tự Giặt sấy Chanté (trước đây là "Công ty TNHH Giặt Ủi Chuyên nghiệp Joins Pro") ("JPR"). JPR cung cấp dịch vụ giặt ủi. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

Biến động của khoản đầu tư vào các công ty con trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	8.716.171.509.348	8.640.671.509.348
Tăng trong năm	327.100.000.000	75.500.000.000
Số dư cuối năm	9.043.271.509.348	8.716.171.509.348

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải thu từ các bên liên quan	686.993.429.534	809.595.127.405
Phải thu từ các bên thứ ba	271.684.075.800	206.389.327.334
	958.677.505.334	1.015.984.454.739

Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 180 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn.

7. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan (*)	-	3.299.000.000.000

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan (*)	3.800.032.657.530	-

(*) Các khoản phải thu về cho vay từ các bên liên quan không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm theo thỏa thuận trong các hợp đồng vay. Trong năm, một số khoản phải thu về cho vay ngắn hạn được gia hạn thời gian đáo hạn thêm 3 năm. Các khoản cho vay này đáo hạn trong tháng 12 năm 2027. Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan.

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan:		
▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu	105.807.343.158	3.886.484.273.753
▪ Lãi dự thu ngắn hạn từ cho vay (i)	-	253.675.616.434
▪ Ký quỹ ngắn hạn (ii)	67.199.190.493	67.199.190.493
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho các hoạt động đầu tư khác (iii)	-	4.680.000.000.000
Lãi dự thu từ các hoạt động đầu tư khác (iii)	-	197.006.383.561
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và chứng khoán kinh doanh	10.653.510.840	18.501.174.589
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	3.461.810.000	2.309.650.000
Phải thu khác	849.739.999	2.738.707.257
	187.971.594.490	9.107.914.996.087

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các khoản đặt cọc dài hạn cho các hoạt động đầu tư khác (iii)	3.600.000.000.000	5.374.300.000.000
Lãi dự thu từ các hoạt động đầu tư khác (iii)	120.265.753.425	20.579.780.000
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn khác	21.993.231.721	24.126.331.721
	3.742.258.985.146	5.419.006.111.721

(i) Các số dư này phản ánh khoản lãi dự thu từ các khoản cho vay cấp cho các bên liên quan. Trong năm, các khoản lãi phải thu với số tiền là 440.032.657.530 VND đã được chuyển đổi thành nợ gốc khoản phải thu về cho vay. Xem Thuyết minh 7 và Thuyết minh 32 để biết thêm thông tin.

(ii) Ký quỹ cho một bên liên quan để thuê kho. Xem Thuyết minh 32 để biết thêm thông tin.

(iii) Các số dư ngắn hạn và dài hạn này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba này cam kết trả cho Công ty mức lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong từng hợp đồng hợp tác đầu tư.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	69.907.002.557	-	72.756.267.583	-
Nguyên vật liệu	90.405.277.840	(7.913.405.156)	99.567.825.347	(5.976.097.413)
Công cụ và dụng cụ	1.200.620.574	(1.243.333)	792.051.557	-
Thành phẩm	79.896.620.562	(1.914.166.191)	86.702.557.250	(925.260.985)
Hàng hóa	667.259.460.718	(23.340.887.802)	572.889.270.079	(6.688.537.736)
Hàng gửi đi bán	4.835.516.352	-	-	-
	913.504.498.603	(33.169.702.482)	832.707.971.816	(13.589.896.134)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	13.589.896.134	12.662.671.687
Tăng dự phòng trong năm	94.132.235.907	40.541.338.163
Sử dụng dự phòng trong năm	(71.404.654.037)	(39.505.498.891)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.147.775.522)	(108.614.825)
Số dư cuối năm	33.169.702.482	13.589.896.134

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 33.170 triệu VND (1/1/2024: 13.590 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	12.544.546.167	9.804.552.453	18.770.402.286	27.691.291.057	68.810.791.963
Tăng trong năm	-	1.848.369.200	-	367.438.496	2.215.807.696
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.254.959.380	12.838.498.111	-	-	14.093.457.491
Thanh lý	-	(1.061.323.809)	(1.574.929.738)	(167.365.754)	(2.803.619.301)
Số dư cuối năm	13.799.505.547	23.430.095.955	17.195.472.548	27.891.363.799	82.316.437.849
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.544.546.167	4.044.983.386	6.930.115.743	23.488.019.512	47.007.664.808
Khấu hao trong năm	164.339.918	1.474.384.784	2.507.333.995	1.371.944.637	5.518.003.334
Thanh lý	-	(472.112.564)	(306.236.337)	(167.365.754)	(945.714.655)
Số dư cuối năm	12.708.886.085	5.047.255.606	9.131.213.401	24.692.598.395	51.579.953.487
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	5.759.569.067	11.840.286.543	4.203.271.545	21.803.127.155
Số dư cuối năm	1.090.619.462	18.382.840.349	8.064.259.147	3.198.765.404	30.736.484.362

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 38.223 triệu VND (1/1/2024: 37.580 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	292.095.869.460	636.363.636	292.732.233.096
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.509.482.329	-	6.509.482.329
Số dư cuối năm	298.605.351.789	636.363.636	299.241.715.425
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	280.999.202.520	636.363.636	281.635.566.156
Khấu hao trong năm	5.808.597.614	-	5.808.597.614
Số dư cuối năm	286.807.800.134	636.363.636	287.444.163.770
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	11.096.666.940	-	11.096.666.940
Số dư cuối năm	11.797.551.655	-	11.797.551.655

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 276.694 triệu VND (1/1/2024: 258.975 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2024 VND
Số dư đầu năm	9.631.238.976
Tăng trong năm	51.890.086.949
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(14.093.457.491)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(6.509.482.329)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(7.293.595.159)
Số dư cuối năm	33.624.790.946

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Máy móc và thiết bị	23.652.404.774	4.758.101.076
Phần mềm máy tính	7.905.203.325	-
Nhà cửa và kiến trúc	1.692.952.845	-
Khác	374.230.002	4.873.137.900
	33.624.790.946	9.631.238.976

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí thu xếp khoản vay VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	17.120.720.180	-	17.120.720.180
Tăng trong năm	11.191.112.037	41.363.440.000	52.554.552.037
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.293.595.159	-	7.293.595.159
Thanh lý	(59.589.490)	-	(59.589.490)
Phân bổ trong năm	(15.872.704.539)	(2.427.650.308)	(18.300.354.847)
Số dư cuối năm	19.673.133.347	38.935.789.692	58.608.923.039

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng phải trả	264.391.774.486	275.012.184.841
Chi phí kho vận phải trả	23.886.397.122	19.743.801.488
Chiết khấu thương mại phải trả	15.953.171.051	9.023.342.566
Chi phí phải trả khác	54.876.485.785	43.831.042.453
	359.107.828.444	347.610.371.348

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2024 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	2.156.222.570.288	1.762.372.924.260
Phải trả các bên thứ ba	216.671.623.658	199.097.307.059
	2.372.894.193.946	1.961.470.231.319

Xem thêm Thuyết minh 32 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong 90 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn.

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Phát sinh VND	Đã nộp VND	Khấu trừ/Hoàn lại VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	36.936.901.390	2.570.166.417.054	(129.487.249.123)	(2.460.139.556.421)	17.476.512.900
Thuế thu nhập doanh nghiệp	228.443.599.361	460.756.782.534	(481.400.074.169)	-	207.800.307.726
Thuế thu nhập cá nhân	5.766.275.847	146.284.520.250	(124.111.464.558)	(8.418.168.431)	19.521.163.108
Các loại thuế khác	253.661.142	49.157.430.453	(48.283.921.635)	-	1.127.169.960
	271.400.437.740	3.226.365.150.291	(783.282.709.485)	(2.468.557.724.852)	245.925.153.694

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.321.958.872.430	1.375.060.924.203
Chi phí trưng bày	137.555.296.686	105.239.342.264
Chi phí kho vận	119.431.985.609	98.719.007.442
Thưởng và lương tháng 13	80.182.352.513	137.770.515.467
Chiết khấu thương mại	79.765.855.254	45.116.712.831
Phải trả mua hàng hóa	44.236.486.112	70.362.156.376
Chi phí công nghệ thông tin	33.019.827.318	36.874.662.212
Chi phí lãi vay	19.216.064.425	11.260.178.079
Chi phí nghiên cứu thị trường	12.580.938.953	11.072.022.038
Chi phí khác	94.434.687.543	66.342.668.638
	1.942.382.366.843	1.957.818.189.550

18. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Cổ tức phải trả	18.206.685.700	6.678.110.100
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	1.675.150.000	48.033.250.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	2.500.324.050	2.032.065.855
Phải trả khác	137.244.516	95.628.636.901
	22.519.404.266	152.372.062.856

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	28.165.212.773	26.773.452.773

19. Vay

	1/1/2024 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2024 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND
		Nhận nợ vay VND	Trả nợ vay VND	
Vay ngắn hạn	5.845.000.000.000	16.397.000.000.000	(15.797.000.000.000)	6.445.000.000.000
Vay dài hạn	-	1.764.400.000.000	-	1.764.400.000.000
	5.845.000.000.000	18.161.400.000.000	(15.797.000.000.000)	8.209.400.000.000

(a) Vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	3,80% – 4,70%	6.095.000.000.000	5.845.000.000.000
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	USD	5,75%	350.000.000.000	-
			6.445.000.000.000	5.845.000.000.000

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	USD	6,80% - 7,20%	2029	1.764.400.000.000	-

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(994.666.327.121)	13.877.708.130.327	23.767.989.409.064
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	6.261.139.169.183	6.261.139.169.183
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(3.224.459.209.500)	(3.224.459.209.500)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(994.666.327.121)	16.914.388.090.010	26.804.669.368.747
Vốn cổ phần đã phát hành	80.913.000.000	38.426.600.000	-	-	119.339.600.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	6.659.858.562.921	6.659.858.562.921
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(23.004.263.261.300)	(23.004.263.261.300)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	7.355.531.790.000	3.648.755.415.858	(994.666.327.121)	569.983.391.631	10.579.604.270.368

21. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	735.553.179	7.355.531.790.000	727.461.879	7.274.618.790.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	10.915.388	994.666.327.121	10.915.388	994.666.327.121
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	724.637.791	7.246.377.910.000	716.546.491	7.165.464.910.000
Thặng dư vốn cổ phần		3.648.755.415.858		3.610.328.815.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động số cổ phiếu đang lưu hành trong năm như sau:

	2024		2023	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu năm – hiện đang lưu hành	716.546.491	7.165.464.910.000	716.546.491	7.165.464.910.000
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền cho nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP")	8.091.300	80.913.000.000	-	-
Số dư cuối năm – hiện đang lưu hành	724.637.791	7.246.377.910.000	716.546.491	7.165.464.910.000

22. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2024 và Đại hội đồng Cổ đông bất thường vào các ngày 13 tháng 9 năm 2024 và ngày 14 tháng 10 năm 2024 đã lần lượt thông qua nghị quyết chia cổ tức bằng tiền cho năm 2023 với tổng số tiền là 16.120.204 triệu VND và tạm ứng cổ tức bằng tiền cho năm 2024 với số tiền là 6.884.059 triệu VND (2023: tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2023 là 3.224.459 triệu VND).

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng 1 năm	1.288.060.653.722	123.056.905.548
Trong vòng 2 đến 5 năm	325.783.685.732	160.257.108.831
	1.613.844.339.454	283.314.014.379

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	15.409.439.822	25.078.315.274
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	10.575.867.314	22.522.796.589
	25.985.307.136	47.601.111.863

(c) Ngoại tệ

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	287.910	7.289.873.351	1.032.872	24.892.206.283

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2024 VND	2023 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	30.292.967.512.565	27.480.733.505.435
▪ Doanh thu khác và cung cấp dịch vụ	62.964.953.451	64.762.324.588
	30.355.932.466.016	27.545.495.830.023
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	108.877.059.267	85.435.343.361
▪ Hàng bán bị trả lại	106.804.465.840	54.385.790.532
	215.681.525.107	139.821.133.893
Doanh thu thuần	30.140.250.940.909	27.405.674.696.130

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2024 VND	2023 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp	22.524.870.472.151	21.235.406.003.243
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	90.984.460.385	40.432.723.338
	22.615.854.932.536	21.275.838.726.581

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con	4.872.022.203.874	5.051.818.630.927
Lãi tiền gửi ngân hàng, chứng khoán kinh doanh và hoạt động đầu tư khác	1.007.355.427.866	926.437.755.829
Thu nhập lãi từ các khoản cho các bên liên quan vay	296.605.808.220	394.778.919.969
Thu nhập lãi từ khoản cho một bên thứ ba vay	25.870.684.932	1.910.958.904
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.810.504.583	26.126.538.132
Thu nhập tài chính khác	3.203.845	-
	6.214.667.833.320	6.401.072.803.761

27. Chi phí tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	212.939.727.601	302.670.803.869
Chi phí đi vay	3.202.311.308	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.057.133.614	15.569.201.355
Chi phí khác	16.842.654.546	15.626.243.003
	237.041.827.069	333.866.248.227

28. Chi phí bán hàng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	4.016.883.518.078	3.574.166.789.532
Chi phí kho vận	825.288.727.378	726.286.713.810
Chi phí nhân viên	514.559.619.626	465.391.456.455
Chi phí trưng bày	229.870.242.551	160.955.638.969
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	36.158.290.283	27.770.287.131
Chi phí nghiên cứu thị trường	41.108.474.924	42.710.529.037
Chi phí khác	67.724.376.429	62.947.436.276
	5.731.593.249.269	5.060.228.851.210

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	290.275.904.575	277.803.557.518
Chi phí thuê văn phòng	68.725.652.028	53.415.285.476
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	63.443.808.705	72.378.776.519
Chi phí nghiên cứu và phát triển	45.146.499.084	49.672.587.934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.159.131.649	13.843.076.218
Chi phí khác	183.349.936.970	107.793.908.408
	658.100.933.011	574.907.192.073

30. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí hàng hóa và thành phẩm đã bán	22.524.870.472.151	21.235.406.003.243
Chi phí nhân viên	804.835.524.201	743.195.013.973
Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản cố định	11.326.600.948	25.749.863.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.326.625.213.031	4.710.207.612.538
Chi phí khác	337.891.304.485	196.416.276.353

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	459.799.161.817	454.426.224.554
Dự phòng thiếu những năm trước	957.620.717	-
	460.756.782.534	454.426.224.554
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(11.497.457.096)	(151.722.440.437)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	449.259.325.438	302.703.784.117

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	7.109.117.888.359	6.563.842.953.300
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.421.823.577.672	1.312.768.590.660
Thu nhập không chịu thuế	(974.404.440.775)	(1.010.363.726.185)
Chi phí không được khấu trừ thuế	882.567.824	298.919.642
Dự phòng thiếu những năm trước	957.620.717	-
	449.259.325.438	302.703.784.117

(*) Lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty bao gồm 4.872.022 triệu VND (2023: 5.051.819 triệu VND) lợi nhuận được phân phối từ các công ty con là thu nhập không chịu thuế.

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ các cơ quan thuế khác nhau. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này có thẩm quyền áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam cao hơn so với các quốc gia khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của Ban Giám đốc Công ty về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể là đáng kể.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

		Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2024	2023	31/12/2024	1/1/2024
Mối quan hệ	**Bản chất giao dịch**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Công ty mẹ cấp cao nhất					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	47.315.354	137.082.611	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.035.759.721	882.162.425	-	-
	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	45.574.223.556	11.372.386.989	(48.077.533.640)	(11.288.691.491)
Các công ty mẹ cấp cao					
Công ty TNHH The SHERPA	Bán hàng hóa	118.194.446	26.123.151	7.079.999	17.160.001
Công ty Cổ phần The CrownX	Bán hàng hóa	54.940.639	88.863.896	5.372.399	97.750.286
	Mua dịch vụ	36.058.759.337	19.177.897.430	(27.499.305.295)	-
Công ty mẹ					
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cổ tức đã công bố	21.349.030.011.000	3.021.089.152.500	-	-
	Cổ tức đã trả thông qua việc cấn trừ với các khoản cho vay và lãi cho vay phải thu từ các bên liên quan	-	3.002.364.736.327	-	-
	Cổ tức đã trả bằng tiền	21.349.030.011.000	18.724.416.173	-	-

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch 2024 VND	Giá trị giao dịch 2023 VND	Phải thu/(Phải trả) tại ngày 31/12/2024 VND	Phải thu/(Phải trả) tại ngày 1/1/2024 VND
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Phân phối lợi nhuận	3.973.539.758.874	4.943.570.174.513	103.811.343.158	3.778.235.817.339
	Góp vốn	327.100.000.000	75.500.000.000	-	-
Công ty TNHH Masan HPC	Phân phối lợi nhuận	58.518.150.000	47.964.654.792	-	47.964.654.792
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	107.872.456.070	114.723.227.378	-	-
	Mua hàng hóa	1.980.330.488.449	1.990.467.436.971	(160.555.421.037)	(184.318.041.774)
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	318.679.678.480	298.425.553.549	-	-
	Bán tài sản cố định	62.833.334	-	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	6.365.155.917.893	5.632.627.899.572	(452.939.254.491)	(272.161.722.194)
	Cho vay, bao gồm chuyển đổi số dư lãi phải thu thành nợ gốc khoản phải thu về cho vay	568.856.219.177	190.000.000.000	1.897.856.219.177	1.699.000.000.000
	Thu hồi các khoản cho vay bằng tiền	370.000.000.000	-	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	151.299.506.850	198.456.041.308	-	125.675.616.437
	Thu hồi các khoản lãi cho vay bằng tiền	59.118.904.110	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	299.453.327	376.687.368	(323.409.594)	(406.822.357)
	Thu hồi khoản cho vay và phải thu lãi cho vay thông qua việc cấn trừ với cổ tức phải trả	-	1.548.605.706.984	-	-

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2024	2023	31/12/2024	1/1/2024
		VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	216.263.758.959	250.677.222.268	-	-
	Mua hàng hóa	5.433.836.722.690	5.833.256.327.882	(442.729.881.832)	(264.180.518.295)
	Cho vay, bao gồm chuyển đổi số dư lãi phải thu thành nợ gốc khoản phải thu về cho vay	622.176.438.353	-	1.902.176.438.353	1.600.000.000.000
	Thu hồi các khoản cho vay bằng tiền	320.000.000.000	-	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	145.306.301.370	196.322.878.661	-	127.999.999.997
	Thu hồi các khoản lãi cho vay bằng tiền	51.129.863.014	-	-	-
	Thu hồi khoản cho vay và phải thu lãi cho vay thông qua việc cấn trừ với cổ tức phải trả	-	1.453.759.029.343	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa	259.312.923.780	196.539.987.782	-	-
	Bán tài sản cố định	625.421.360	-	-	-
	Mua hàng hóa	4.182.377.063.627	3.388.478.792.457	(281.416.918.628)	(238.567.718.287)
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	8.360.010	2.287.600	-	-
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	20.660.329	17.531.807	-	-
	Mua hàng hóa	1.520.116.360	44.542.800	(272.775.859)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	827.159.815	1.159.264.346	-	-
	Mua hàng hóa	135.324.173.533	117.041.020.192	(52.038.287.616)	(40.318.832.834)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Phân phối lợi nhuận	839.964.295.000	60.283.801.622	1.996.000.000	60.283.801.622

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch 2024 VND	Giá trị giao dịch 2023 VND	Phải thu/(Phải trả) tại ngày 31/12/2024 VND	Phải thu/(Phải trả) tại ngày 1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	79.445.704.463	65.285.472.416	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.214.707.362.156	2.018.909.427.383	(417.618.568.814)	(307.863.278.749)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa	887.092.518	286.141.253	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	441.174.796.370	470.523.034.354	(42.950.364.019)	(65.696.101.027)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	107.519.655	86.863.312	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	227.983.745.422	244.886.322.986	(55.185.779.941)	(54.943.741.944)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	51.480.258.136	45.313.834.169	9.065.015.760	16.346.435.761
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng hóa	8.225.885.067	35.149.077.903	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	359.969.302.879	441.400.060.021	(18.114.013.543)	(50.191.064.962)
	Phí hỗ trợ quản lý	-	3.996.446.998	-	-
Công ty TNHH Tự Giặt sấy Chanté (trước đây là "Công ty TNHH Giặt Ủi Chuyên Nghiệp Joins Pro")	Bán hàng hóa	163.595.456	151.511.545	31.155.000	158.540.200
	Mua hàng hóa	1.167.000	-	-	-
Các bên liên quan khác					
Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh	Bán hàng hóa và dịch vụ	9.223.905.039	7.423.644.865	-	-
	Phí dịch vụ phân phối	58.364.765.999	60.893.605.576	-	-
	Phải trả tiền bán hàng thu hộ của dịch vụ phân phối	-	-	(155.967.769.673)	(269.362.001.707)
	Phí hỗ trợ bán hàng và giao hàng của dịch vụ phân phối	68.785.511.159	92.907.267.069	-	-
	Mua hàng hóa	1.166.994.398	196.823.871	(197.726.326)	(99.716.423)
	Mua tài sản cố định	-	420.913.690	-	(463.005.059)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

		Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2024	2023	31/12/2024	1/1/2024
Mối quan hệ	**Bản chất giao dịch**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	7.496.992.049	34.363.397	7.811.526.433	-
	Mua hàng hóa	890.504.948	917.852.302	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	31.288.842.882	54.527.767.767	34.417.727.170	59.202.736.386
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	697.456.640	197.070.250	485.816.575	32.819.972
	Mua hàng hóa	18.909.090	2.982.000	(10.400.000)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	69.887.669	121.575.798	-	15.179.972
Công ty TNHH Masan Brewery MB	Đặt cọc thuê kho	-	12.327.201.917	67.199.190.493	67.199.190.493
	Mua dịch vụ	5.733.000.000	4.536.000.000	(559.985.824)	(2.289.836.809)
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	17.272.221	28.951.509	2.178.000	2.178.000
	Bán tài sản cố định	1.424.423.807	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	21.679.311.294	21.867.558.287	9.565.972.082	24.054.314.116
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	313.866.219	112.735.556	12.998.700	-
	Mua hàng hóa	9.942.268.329	411.218.936	(263.617.387)	(397.587.600)
Công ty TNHH MEATDeli HN	Bán hàng hóa	63.493.332	95.926.205	6.096.000	174.339.055
	Mua hàng hóa	-	20.648.950	-	-
Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	Bán hàng hóa	9.074.074	25.961.698	-	8.075.000
	Mua hàng hóa	1.688.592	2.686.152	-	-
Công ty Cổ phần 3F VIỆT và chi nhánh	Bán hàng hóa	170.284.294	-	3.240.000	-

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2024	2023	31/12/2024	1/1/2024
		VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	1.112.853.611	1.039.851.344	141.031.618	147.621.167
	Phí hỗ trợ quản lý	-	139.088.070	-	152.996.877
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	Bán hàng hóa	1.925.700.355.101	1.469.292.745.412	617.831.704.323	629.796.071.880
	Bán tài sản cố định	-	931.320.407	-	1.024.452.448
	Mua hàng hóa và dịch vụ	583.870.396.849	359.928.127.540	(21.250.763)	-
	Người mua trả tiền trước	37.000.000	-	37.000.000	-
	Phân bổ tiền thuê văn phòng	22.943.864.180	19.680.961.961	6.689.049.661	6.886.915.115
	Chiết khấu thanh toán và hỗ trợ bán hàng khác phải trả	21.863.202.843	23.101.616.176	-	-
	Phải thu tiền bán hàng thu hộ của hoạt động dịch vụ phân phối	-	-	-	67.572.186.586
	Phải thu khác	-	-	17.000.000	17.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Wineco	Mua hàng hóa	185.467.374	-	-	-
	Phân bổ tiền thuê văn phòng	336.911.040	703.008.870	-	234.007.780
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	1.819.937.663	1.410.396.721	274.680.000	312.363.921
	Mua hàng hóa	7.155.609.826	1.476.424.549	-	(660.960.000)
	Phí hỗ trợ quản lý	-	1.438.215.492	-	1.553.272.731
Công ty Cổ phần Mobicast	Mua dịch vụ	6.061.031.268	4.656.843.114	(187.980.199)	(221.830.348)
Công ty Cổ phần The Supra	Bán hàng hóa	251.496.622	238.214.559	16.011.603	23.389.399
	Mua dịch vụ	11.860.225.744	319.745.900	(448.438.425)	-
	Phí hỗ trợ quản lý	580.346.492	1.650.296.993	626.774.211	1.782.320.752
	Phải trả khác	-	3.000.000	(3.000.000)	(3.000.000)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		2024 VND	2023 VND	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty TNHH Zenith Investment	Phí thuê văn phòng và phí quản lý	20.993.965.408	-	(23.093.361.949)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (*)	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	6.743.062.666	3.300.000.000	(11.047.368.933)	(3.630.000.000)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương (*)	Mua chứng khoán kinh doanh	-	1.993.875.585.603	-	-
	Bán chứng khoán kinh doanh	1.993.875.585.603	800.427.122.282	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt (**)	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt	12.931.975.926	15.378.442.157	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty cũng có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank"), một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

(**) Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận thù lao cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty bảo lãnh cho các khoản vay ngân hàng của các bên liên quan với giá trị ghi sổ là 346.449 triệu VND (1/1/2024: 1.017.516 triệu VND).

Bao gồm trong thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt, phí hội đồng quản trị thực tế, lương và tiền thưởng cho mỗi thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Tổng giám đốc điều hành của Công ty như sau:

Tên	Chức vụ	2024 VND	2023 VND
Ban Giám đốc			
Chi phí và thưởng			
Ông Danny Le	Chủ tịch	-	-
Ông Trương Công Thắng	Thành viên	-	-
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Thiều Quang	Thành viên	-	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	-	-
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên	-	-
Ủy ban Kiểm toán			
Lương, thưởng và các phúc lợi khác			
Bà Nguyễn Thu Hiền	Chủ tịch	-	-
Ông Nguyễn Thiều Quang	Thành viên	-	-
Hội đồng Quản trị			
Lương, thưởng và các phúc lợi khác			
Ông Trương Công Thắng	Tổng Giám đốc	6.712.296.041	7.000.474.708

33. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Trong tháng 10 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua nghị quyết phê duyệt và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị thực hiện phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu. Tỷ lệ thực hiện quyền là 45,1% (1.000:451) (01 cổ phiếu được hưởng 01 quyền mua và cứ 1.000 quyền mua sẽ được mua 451 cổ phiếu phát hành thêm). Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, việc phát hành thêm cổ phần này chưa hoàn thành.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này.

Ngày 24 tháng 2 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Phan Thị Thúy Hoa	Huỳnh Việt Thăng	Nguyễn Hoàng Yến
Kế toán Trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Đại diện theo ủy quyền*

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 03 /2025/GUQ-MSC	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2025*

GIẤY ỦY QUYỀN

BÊN ỦY QUYỀN:

Ông : **TRƯƠNG CÔNG THẮNG**

Chức danh : Tổng giám đốc – Người đại diện theo pháp luật

BÊN NHẬN ỦY QUYỀN:

Bà : **NGUYỄN HOÀNG YẾN**

CCCD số : 001163038116, ngày cấp: 07/06/2023, nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH.

NỘI DUNG ỦY QUYỀN

Điều 1. Bên Ủy quyền theo đây ủy quyền cho Bên Nhận ủy quyền và Bên Nhận ủy quyền đồng ý nhận ủy quyền thực hiện các công việc sau:

STT	Lĩnh vực	Diễn giải
1	Tài chính – Ngân hàng	1.1. Toàn quyền quản lý, điều hành và sử dụng tài khoản tại Ngân hàng theo chính sách/quy định chung của Công ty bao gồm nhưng không giới hạn ở các quyền sau: 1.1.1. Thực hiện các yêu cầu mở tài khoản, đóng tài khoản và thực hiện tất cả các giao dịch liên quan đến mở tài khoản tại các Ngân hàng (bao gồm nhưng không giới hạn: thay đổi thông tin tài khoản, thông tin dịch vụ ngân hàng điện tử; truy vấn thông tin giao dịch liên quan đến các tài khoản; thay đổi thông tin liên quan hồ sơ pháp lý như thay đổi giấy phép kinh doanh, điều lệ, thay đổi mẫu dấu, …). 1.1.2. Ký kết các Hợp đồng, thỏa thuận, hồ sơ, chứng từ liên quan đến tất cả các dịch vụ tài khoản (bao gồm nhưng không giới hạn: dịch vụ thẻ, SMS, dịch vụ ngân hàng điện tử, giao dịch qua Fax/Email, công văn phí giao dịch ngân hàng, …).

		1.1.3. Ký kết các Hợp đồng trả lương, Hợp đồng/thỏa thuận dịch vụ/gói giải pháp tại Ngân hàng. 1.1.4. Ký kết và phê duyệt các đề nghị trả nợ trước hạn/đến hạn khoản vay, trích tiền từ tài khoản thanh toán để trả nợ gốc, lãi vay, phí và các chi phí khác. 1.1.5. Ký kết các công văn yêu cầu cung cấp hay xác nhận số dư với Ngân hàng; đối chiếu giao dịch và/hoặc số dư với Khách hàng, nhà cung cấp, Bên liên quan theo yêu cầu của Kiểm toán hay cơ quan chức năng.
		1.2. Ký kết các Hợp đồng mua bán ngoại tệ (spot, swap, hedging, option, future, …) theo chính sách/quy định chung của Công ty.
		1.3. Ký kết và thực hiện các Hợp đồng tiền gửi, các thư rút trước hạn hợp đồng tiền gửi – không kể giá trị/loại tiền/kỳ hạn theo chính sách/quy định chung của Công ty.
		1.4. Ký kết các hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản theo chính sách/quy định chung của Công ty.
		1.5. Ký kết các biên bản định giá/tái định giá tài sản thế chấp, các biên bản bàn giao chứng từ cầm cố thế chấp, các báo cáo cập nhật tình hình tài sản thế chấp khi Ngân hàng yêu cầu; các chứng từ đăng ký giao dịch đảm bảo với cơ quan chức năng.
		1.6. Ký kết các hợp đồng tín dụng lần đầu cấp hạn mức và các sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) được phê duyệt theo Nghị quyết/Quyết định, quy chế công ty; ký kết các hợp đồng liên quan định kỳ gia hạn hằng năm để bổ sung vốn lưu động nếu hạn mức không đổi theo chính sách/quy định chung của Công ty.
		1.7. Ký kết các hợp đồng, hồ sơ, chứng từ liên quan đến tín dụng, vay vốn (bao gồm phát hành thư tín dụng, phát hành thư bảo lãnh, chiết khấu bộ chứng từ, giấy nhận nợ, gia hạn nợ, thay đổi lãi suất, …); liên quan đến cầm cố thế chấp tài sản theo chính sách/quy định chung của Công ty.

		1.8. Ký kết và tái ký định kỳ hằng năm các hợp đồng khung liên quan chương trình Ngân hàng hỗ trợ nhà phân phối, nhà cung cấp theo chính sách/quy định chung của Công ty.
		1.9. Đại diện làm việc, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại với Ngân hàng (nếu có).
		1.10. Ký kết các báo cáo định kỳ hàng quý cung cấp cho Ngân hàng để xếp hạng tín dụng.
		1.11. Ký các công văn, giấy tờ, báo cáo liên quan đến Tài chính (như Báo cáo tài chính, báo cáo tài chính soát xét và kiểm toán, …); và thư từ khác gửi đến cơ quan có thẩm quyền liên quan đến các nội dung này.
		1.12. Chứng thực bản sao từ bản chính các tài liệu cung cấp cho Ngân hàng theo đúng quy định của Pháp luật và quy chế văn thư lưu trữ của Công ty.
		1.13. Ký các hồ sơ, giấy tờ liên quan tới: Các thủ tục đăng ký thuế, báo cáo thuế, thanh kiểm tra thuế bao gồm các tờ khai thuế, thông báo thuế, biên bản làm việc, công văn giải trình và các thư từ khác gửi cơ quan có thẩm quyền liên quan đến các nội dung này.
		1.14. Ký các giấy tờ phát sinh từ hoặc liên quan đến việc xác nhận/đối chiếu giao dịch và/hoặc số dư công nợ với Nhà cung cấp, Khách hàng và các Bên liên quan; nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí, các khoản phạt hành chính với cơ quan nhà nước.
		1.15. Thực hiện và ký kết các tài liệu nội bộ liên quan đến vấn đề phê duyệt tài chính, thanh toán.
		1.16. Ký kết danh mục tài sản định kỳ hằng quý cung cấp cho Công ty Bảo Hiểm để cập nhật giá trị mua bảo hiểm rủi ro hàng tồn kho và tài sản.
		1.17. Ký các hợp đồng, hồ sơ, chứng từ giao dịch khác tại Ngân hàng.
2	Ký Hợp đồng và hồ sơ, tài liệu	2.1. Đại diện Bên ủy quyền ký kết các hợp đồng, thỏa thuận, hồ sơ chứng từ phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty: 2.1.1. Ký hồ sơ, văn bản chào giá canh tranh, mời thầu, lựa chọn nhà thầu, duyệt giá, … liên quan đến hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ, công nghệ thông tin của Công ty. 2.1.2. Ký các hợp đồng thương mại – mua/bán hàng hóa, dịch vụ, công nghệ thông tin; hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu; và tất cả các loại hợp đồng khác không kể giá trị. 2.1.3. Ký hóa đơn, chứng từ và các giấy tờ khác liên quan đến việc thực hiện hợp đồng (*biên bản giao nhận, nghiệm thu, thanh lý, tờ khai xuất nhập khẩu,…*).

		2.1.4. Ký các công văn, giấy tờ (bao gồm các giấy tờ liên quan tới: Công bố thông tin; báo cáo tài chính, báo cáo thuế, báo cáo kiểm toán, …); thư từ, giấy giới thiệu, đơn, xin giấy phép, đăng ký sản phẩm; các hồ sơ, tài liệu, thủ tục liên quan đến nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, quyền tác giả và các quyền sở hữu trí tuệ khác, quảng cáo, khuyến mại, vệ sinh an toàn thực phẩm; tờ khai xuất khẩu; sao y bản chính tài liệu và các văn bản hành chính khác. 2.1.5. Ký các hợp đồng, tài liệu liên quan đến việc mua bán, chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp của Công ty trong các doanh nghiệp khác và các hồ sơ đăng ký liên quan. 2.1.6. Ký các cam kết với các đối tác, khách hàng. 2.2. Thanh toán các nghĩa vụ Hợp đồng, thỏa thuận, các nghĩa vụ thuế, phí, các nghĩa vụ tài chính khác với các bên thứ Ba liên quan và/hoặc cơ quan Nhà nước.
3	Lao động	Ký kết Hợp đồng lao động, các Quyết định tuyển dụng, thuyên chuyển, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, tạm đình chỉ công việc, nghỉ việc, chấm dứt Hợp đồng lao động, kỷ luật lao động, cam kết minh bạch đối với nhân viên trong Công ty.
4	Đại diện làm việc với Bên Thứ ba	Đại diện làm việc, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại với đối tác, người tiêu dùng và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật; đưa ra các ý kiến, giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu; ký và đóng dấu công ty lên các văn bản trong quá trình làm việc với các Bên thứ ba nêu trên.
5	Khác	Ký và thực hiện các quyết định đầu tư tài sản cố định theo thẩm quyền quy định trong quy chế nội bộ, Điều lệ Công ty.
		Các quyết định thanh lý, hủy tài sản cố định, hàng hóa, nguyên vật liệu: Theo thẩm quyền quy định trong quy chế nội bộ và Điều lệ Công ty.

Ghi chú: Đối với các giao dịch có giá trị lớn hơn 15% tổng tài sản của công ty căn cứ vào báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính 06 tháng gần nhất được soát xét, Bên Nhận ủy quyền có trách nhiệm thông báo cho thư ký Hội đồng quản trị của Công ty trước khi thực hiện giao dịch để thư ký Hội đồng quản trị liên hệ bộ phận thực hiện các thủ tục liên quan đến công bố thông tin theo quy định tại Điểm m, Khoản 1, Điều 11 Thông tư 96/2020/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Thông tư này.

Điều 2: Bên Nhận ủy quyền có trách nhiệm thực hiện những công việc trong phạm vi ủy quyền và theo chính sách/quy định chung của Công ty (nếu có), được phép ủy quyền lại nội dung Mục 1, Mục 2.1.1, 2.1.2, 2.1.3, 2.1.4, 2.1.6, Mục 4, Mục 5 Điều 1 cho Bên Thứ ba và chịu trách nhiệm pháp lý về việc ủy quyền lại trước Bên Ủy quyền.

Điều 3: Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết ngày 31/12/2026 hoặc khi có Thông báo/Giấy ủy quyền thay thế hoặc hủy bỏ giấy ủy quyền này. Giấy ủy quyền này thay thế cho các Giấy ủy quyền trước đó có cùng phạm vi ủy quyền. Giấy ủy quyền được lập thành 03 (ba) bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau.

BÊN ỦY QUYỀN	BÊN NHẬN ỦY QUYỀN
TRƯƠNG CÔNG THẮNG	NGUYỄN HOÀNG YẾN

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

THƯ ỦY QUYỀN

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2025

Kính gửi các cơ quan hữu quan,

Tôi, **WARRICK ANTONY CLEINE** ("**Người ủy quyền**"), Hộ chiếu số RB258784 cấp ngày 5 tháng 8 năm 2024 tại New Zealand, là Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật của **CÔNG TY TNHH KPMG** ("**Công ty**") có địa chỉ tại Tầng 46 Tòa tháp Keangnam, Hanoi Landmark Tower, Tòa nhà 72 tầng, Lô E6, Đường Phạm Hùng, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam, và đồng thời là Người đứng đầu **Chi Nhánh Công Ty TNHH KPMG** ("**Chi nhánh**") có địa chỉ tại số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam, bằng văn bản này ủy quyền cho cá nhân sau đây ("**Người được ủy quyền**"):

- Họ tên : **TRƯƠNG VĨNH PHÚC**
- Căn cước công dân
  - + Số : 052080014348
  - + Ngày cấp : 17/12/2021
  - + Nơi cấp : Việt Nam
- Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc

với tư cách là người đại diện theo uỷ quyền của tôi để ký kết các văn bản, giấy tờ sau đây, kể cả các văn bản được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung của các văn bản, giấy tờ này:

- các hồ sơ/thư đề xuất dịch vụ, hồ sơ dự thầu, các thư thỏa thuận cung ứng dịch vụ và các hợp đồng cung cấp các dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác với số tiền không vượt quá 6.000.000.000VND (bằng chữ: sáu tỷ Đồng Việt Nam) cho mỗi giao dịch;

- các báo cáo kiểm toán, báo cáo soát xét và các báo cáo khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác; và

- các thư từ, trao đổi và thỏa thuận khác, bao gồm thư thỏa thuận với các nhà thầu thứ ba, có liên quan trực tiếp đến việc cung cấp dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác với số tiền không vượt quá 2.500.000.000VND (bằng chữ: hai tỷ năm trăm triệu Đồng Việt Nam) cho mỗi giao dịch (không áp dụng cho các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ nói chung của Công ty hoặc của Chi nhánh mà không liên quan trực tiếp đến việc cung cấp một dịch vụ kiểm toán và/hoặc một dịch vụ có liên quan khác).

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Thư Ủy Quyền này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, trừ trường hợp bị chấm dứt trước thời hạn hoặc được gia hạn thêm bởi thông báo khác bằng văn bản của tôi.

Thư Ủy Quyền này được lập thành năm (05) bản tiếng Việt và năm (05) bản tiếng Anh, có giá trị pháp lý như nhau. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

Người Ủy Quyền

WARRICK ANTONY CLEINE

Người Được Ủy Quyền

TRƯƠNG VĨNH PHÚC

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 00876 01 quyển số SCT/BS
Ngày 20-02-2025 tháng năm
CHỦ TỊCH
PHÁP - HỘ TỊCH

Nguyễn Duy Phương